

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục năm học 2023-2024; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng được miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

b) Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

d) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí, thời gian thu; mức chi trả cho trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Mức học phí áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được quy định chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này, áp dụng đối với hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến, thời gian thu học phí tối đa 9 tháng/01 năm học.

2. Mức chi trả cho trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

a) Trường hợp thuộc đối tượng được miễn học phí quy định tại Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP) được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

b) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm học phí quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 70% mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

c) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm học phí quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 50% mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

Điều 3. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục

1. Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học được xác định trong phạm vi một đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học

Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học khi $T_{đb} > T_{đu}$, trong đó:

$T_{đb}$: Tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 11 tuổi trên địa bàn.

$T_{đu}$: Tổng số học sinh tiểu học đáp ứng của các trường công lập hiện có trên địa bàn.

$T_{đu(i)}$: Số học sinh tiểu học đáp ứng trường công lập thứ i .

$$T_{đu} = T_{đu1} + T_{đu2} + \dots + T_{đuN}$$

$$T_{đu(i)} = \frac{\text{Số giáo viên dạy tiểu học được giao của Trường } i}{\text{Định biên giáo viên tiểu học cho 01 lớp theo chương trình học Trường } i} \times 35 \text{ học sinh.}$$

3. Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

4. Đối với học sinh tiểu học nếu thuộc cả hai trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 3 Điều này thì chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**PHỤ LỤC 01: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN, NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

| TT | Các trường trên địa bàn | Mầm non | Tiểu học | THCS | THPT |
|------------|---|---------|----------|---------|---------|
| I | Thành thị | | | | |
| 1 | Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| 2 | Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 210.000 |
| II | Nông thôn | | | | |
| 1 | Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 210.000 |
| 2 | Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi. | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 200.000 |
| III | Vùng dân tộc thiểu số và miền núi | | | | |
| 1 | Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang | 117.000 | 107.000 | 107.000 | 215.000 |
| 2 | Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 107.000 |
| 3 | Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố Tuyên Quang | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 107.000 |
| 4 | Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 100.000 |

** Mức học phí trường tiểu học trong Phụ lục này làm căn cứ thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí theo Điều 20 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 của Chính phủ.*

**PHỤ LỤC 02: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ NĂM HỌC 2023-2024**
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

| TT | Trường | Tiểu học | THCS | THPT |
|-----------|---|-----------------|-------------|-------------|
| 1 | Trường phổ thông Tuyên Quang <i>(thuộc loại tự chủ: tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chưa đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)</i> | 590.000 | 725.500 | 886.500 |